ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 101 /2026/QĐ-UBND	*Quảng Trị, ngày 11tháng 11 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Quy định các trường hợp, biện pháp, mức hỗ trợ di dời đối với từng loại vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15;

Căn cứ Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 226/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 94/2025/TT-BNNMT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn chi tiết một số điều của Luật Chăn nuôi;

Căn cứ Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm, loài động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 1426/TTr-SNNMT ngày 30/9/2026 về việc đề nghị ban hành Quyết định quy định các trường hợp, biện pháp, mức hỗ trợ di dời đối với từng loại vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Trị;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định các trường hợp, biện pháp, mức hỗ trợ di dời đối với từng loại vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định các trường hợp, biện pháp, mức hỗ trợ di dời đối với từng loại vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Trị theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan thực hiện chức năng quản lý Nhà nước; đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị;

b) Tổ chức, cá nhân có vật nuôi phải di dời đến địa điểm chăn nuôi mới khi Nhà nước thu hồi đất;

c) Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Quy định các trường hợp, biện pháp, mức hỗ trợ di dời đối với từng loại vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

1. Tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu vật nuôi được hỗ trợ di dời vật nuôi trong trường hợp đáp ứng các điều kiện sau:

a) Đang hoạt động chăn nuôi gia súc, gia cầm và động vật khác theo quy định của pháp luật về chăn nuôi tại khu vực Nhà nước thu hồi đất. Việc hỗ trợ được thực hiện sau khi tổ chức, cá nhân đã hoàn thành việc di dời vật nuôi, có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi chuyển đến;

b) Địa điểm chăn nuôi tại khu vực Nhà nước thu hồi đất không thuộc khu vực không được phép chăn nuôi theo quy định tại Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị

c) Thực hiện kê khai hoạt động chăn nuôi theo quy định tại Điều 54 Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 19 Điều 3 Luật số 146/2025/QH15. Đối với trường hợp chủ sở hữu vật nuôi không thuộc đối tượng kê khai hoạt động chăn nuôi theo quy định tại Điều 54 Luật số 32/2018/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 19 Điều 3 Luật số 146/2025/QH15 thì đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng xác định khối lượng, diện tích hoặc số lượng vật nuôi thực tế tính theo con, đàn, thùng tương ứng với từng loại vật nuôi, làm cơ sở xây dựng phương án hỗ trợ di dời;

d) Trường hợp vật nuôi là động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm hoặc động vật rừng thông thường: thực hiện theo quy định tại Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT. Việc hỗ trợ được thực hiện sau khi tổ chức, cá nhân hoàn thành việc di dời động vật rừng và có xác nhận của Hạt Kiểm lâm.

2. Biện pháp hỗ trợ di dời vật nuôi

Hỗ trợ bằng tiền căn cứ số lượng, khối lượng hoặc diện tích vật nuôi thực tế phải di dời theo kết quả kiểm kê, mức hỗ trợ tương ứng và hệ số khoảng cách di dời quy định tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

3. Mức hỗ trợ di dời đối với từng loại vật nuôi được quy định tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21 tháng 11 năm 2026. Quyết định số 24/2025/QĐ-UBND ngày 28/5/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình quy định các trường hợp, biện pháp, mức hỗ trợ di dời đối với từng

loại vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Bình hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật-Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBMTTQ VN tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Báo và phát thanh, truyền hình Quảng Trị;
- Trung tâm Điều hành thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, NNMT.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hoàng Nam

Phụ lục

MỨC HỖ TRỢ DI DỜI ĐỐI VỚI TỪNG LOẠI VẬT NUÔI

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 quy định các trường hợp, biện pháp, mức hỗ trợ di dời đối với từng loại vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Trị)

PHẦN I. BẢNG MỨC HỖ TRỢ DI DỜI

TT	Loại vật nuôi	Đơn vị tính	Mức hỗ trợ di dời *(Việt Nam đồng)*
I	**Gia súc**		
1	Lợn	Tấn	950.000
2	Trâu, bò, ngựa, dê, cừu	Tấn	1.125.000
3	Thỏ	Tấn	1.600.000
II	**Gia cầm**		
1	Gà	Tấn	950.000
2	Ngỗng, Vịt, Ngan	Tấn	1.125.000
3	Đà điểu	Tấn	2.100.000
4	Chim cút	Tấn	2.000.000
5	Bồ câu	Con	10.000
III	**Động vật khác được phép chăn nuôi**		
1	Hươu sao	Tấn	1.125.000
2	Vịt trời	Tấn	1.600.000
3	Dông, rồng đất	Tấn	2.100.000
4	Dế, bò cạp, giun quế (trùn quế), ruồi lính đen	m^2	30.000
5	Ong mật	Đàn/thùng	30.000
IV	**Động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; động vật rừng thông thường**		
1	Động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm	Kg	150.000
2	Động vật rừng thông thường	Kg	50.000

Ghi chú: Mức hỗ trợ di dời đã bao gồm chi phí vận chuyển, công bốc xếp, vật tư dụng cụ phục vụ di dời.

PHẦN II. HƯỚNG DẪN CÁCH TÍNH MỨC HỖ TRỢ DI DỜI

Mức hỗ trợ di dời vật nuôi được tính theo công thức **M= N x C x L**. Trong đó:

- M: Là mức hỗ trợ di dời vật nuôi, đơn vị tính là Việt Nam đồng.
- N: Là tổng khối lượng/diện tích/con/số đàn/thùng kiểm kê thực tế phải di dời.
- C: Là mức hỗ trợ di dời tương ứng với các loại vật nuôi tại Phần I Phụ lục kèm theo Quyết định này.
- L: Là khoảng cách vận chuyển khi di dời. Trong đó:

+ Khoảng cách di dời < 10km: L=1.

+ Khoảng cách di dời từ 10 km đến 30 km: L=1,5.

+ Khoảng cách di dời > 30 km: L=2.

- Dấu x: là phép nhân.